

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT

Ngày 05-9-2019

V/v tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (có mặt).

5. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1974, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đầu năm 2015, giữa vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn và kéo dài cho đến ngày hôm nay, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau. Ngoài ra, ông T còn ghen tuông, xúc phạm bà vì cho rằng bà có người đàn ông khác. Ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay, mặc dù ở chung nhà nhưng hai người không còn quan hệ gì từ tình cảm cho đến kinh tế. Đến đầu năm 2018, bà và ông T sống riêng mỗi người một nhà. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được

ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà L và ông T có 04 con chung là Nguyễn Thị Mai T1, sinh năm 1977; Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1979; Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1985 và Nguyễn Thị Diệu T4, sinh năm 1987. Tất cả con chung đều đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông T có các tài sản chung gồm:

+ Phần đất có diện tích 500 m² thuộc thửa 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 70 m²; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO786325 ngày 05/11/2018, do bà L và ông T đứng tên.

+ Phần đất có diện tích 1.009 m² (có 40 m² đất thổ cư) thuộc thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 150 m²; đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO786326 ngày 05/11/2018, do bà L và ông T đứng tên.

Do ông bà không tự thỏa thuận giải quyết được phần tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích sau khi đo vẽ thực tế, thể hiện tại “mảnh trích đo địa chính” ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X để phân chia. Bà L có nguyện vọng nhận phần đất có diện tích 419 m² thửa 1312, tờ bản đồ số 11 xã B và căn nhà cấp 4 có diện tích 65m² trên đất; đồng ý giao phần đất có diện tích 857 m² thuộc thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B và căn nhà có diện tích 146 m² trên đất cho ông T sử dụng; ông T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà giá trị chênh lệch.

- Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1974, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng rất hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và kéo dài cho đến ngày hôm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ vấn đề tài chính, bà L làm gì cũng không thông qua ý kiến của ông mà tự ý quyết định. Từ đó vợ chồng mới thường xuyên cãi vã nhau. Ông và bà L sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay, bà L yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

- Về con chung: Ông và bà L có 04 con chung như bà L trình bày. Do các con chung đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông xác định tài sản chung của ông và bà L đúng như bà L đã trình bày. Ông T cũng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích đo vẽ thực tế, thể hiện tại “mảnh trích đo địa chính” ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X để giải quyết. Ông đồng ý giao phần đất diện tích 419 m² thửa 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, trên đất có một nhà xây cấp 4

diện tích 65 m² cho bà L sở hữu và sử dụng; ông T được sở hữu và sử dụng phần đất diện tích 857 m² thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, trên đất có một nhà xây cấp 4 có diện tích 146 m².

Tuy nhiên, ông không đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch về tài sản cho bà L mà yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ giao cho ông 50.000.000 đồng, đây là tiền trước đây bà L bán đất được 840.000.000 đồng, nhưng bà L chỉ nói với ông là 740.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng còn lại ông yêu cầu bà L phải chia đôi, mặc dù việc này ông không có chứng cứ gì chứng minh.

- Về nợ chung: Ông và bà L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, bà L được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. *Về con chung*: Tất cả con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia tài sản chung.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu các tài sản gồm:

+ Phần đất có diện tích 419 m² thuộc thửa 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Theo “mảnh trích đo địa chính” ngày 18/4/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

+ 01 căn nhà cấp 4 (loại 4) có diện tích 65 m²; 01 mái hiên bằng tôn, nền láng vữa xi măng có diện tích 26 m² và có 18 trụ thanh long loại C, tọa lạc trên thửa đất 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Nhà có kết cấu: móng đá học, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp tôn, nền lát gạch men loại thường, cửa sắt, khu vệ sinh trung bình.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu các tài sản gồm:

+ Phần đất có diện tích 857 m² thuộc thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Theo “mảnh trích đo địa chính” ngày 18/4/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

+ 01 căn nhà cấp 4 (loại 3) có diện tích 146m²; 01 mái hiên bằng tôn, nền láng vữa xi măng có diện tích 116 m² và có 57 trụ thanh long loại C, tọa lạc trên thửa đất 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Nhà có kết cấu: móng đá học, tường xây gạch, quét vôi, mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch men, cửa sắt thiết bị loại trung bình.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 159.313.850 đồng.

4. *Về nợ chung*: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí d0o vẽ, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ, nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 05-7-2019, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo đối với phần chia tài sản chung của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Ông Nguyễn Văn T được sở hữu phần đất có diện tích 857 m² thuộc thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X và căn nhà gắn liền trên phần đất này mà không phải thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Tất cả con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

- *Về tài sản chung*:

+ Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 419 m² đất chuyên trồng lúa nước, thửa 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo mảnh trích đo địa chính ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (loại 4) có diện tích 65 m²; 01 mái hiên bằng tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 26 m² và 18 trụ thanh long loại C, tọa lạc trên thửa đất 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo biên bản định giá tài sản ngày 09/5/2019).

Trường hợp bà Nguyễn Thị L chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X cho người khác thì trước khi chuyển nhượng bà L phải xây dựng hàng rào xác định ranh giới đất với thửa đất số 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X của ông Nguyễn Văn T.

+ Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 857 m² đất thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, trong đó có 40 m² đất ở và 817 m² đất chuyên trồng lúa nước, theo mảnh trích đo địa chính ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (loại 3) diện tích 146 m²; 01 mái hiên bằng tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 116 m² và 57 trụ thanh long loại

C, tọa lạc trên thửa đất 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo biên bản định giá tài sản ngày 09/5/2019).

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai và chỉnh lý lại quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này và theo quy định của Luật đất đai.

Ông Nguyễn Văn T không phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 159.313.850 đồng.

- *Về nợ chung*: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về chi phí đo vẽ, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ*: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- *Về án phí sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- *Về án phí phúc thẩm*: Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án*:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm theo sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về nội dung*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Nguyễn Văn T đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như trên. Xét sự thỏa thuận của bà L và ông T là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2019/HNGĐ-ST ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, như sau:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L thuận tình ly hôn.

2. *Về con chung*: Tất cả con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung*:

+ Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 419 m² đất chuyên trồng lúa nước, thửa 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo mảnh trích đo địa chính ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (loại 4) có diện tích 65 m²; 01 mái hiên bằng tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 26 m² và 18 trụ thanh long loại C, tọa lạc trên thửa đất 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo biên bản định giá tài sản ngày 09/5/2019).

Trường hợp bà Nguyễn Thị L chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X cho người khác thì trước khi chuyển nhượng bà L phải xây dựng hàng rào xác định ranh giới đất với thửa đất số 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X của ông Nguyễn Văn T.

+ Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 857 m² đất thửa 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, trong đó có 40 m² đất ở và 817 m² đất chuyên trồng lúa nước, theo mảnh trích đo địa chính ngày 18/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4 (loại 3) diện tích 146 m²; 01 mái hiên bằng tôn, nền láng vữa xi măng diện tích 116 m² và 57 trụ thanh long loại C, tọa lạc trên thửa đất 1313, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (theo biên bản định giá tài sản ngày 09/5/2019).

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai và chỉnh lý lại quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này và theo quy định của Luật đất đai.

Ông Nguyễn Văn T không phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 159.313.850 đồng (một trăm năm mươi chín triệu, ba trăm mười ba ngàn, tám trăm năm mươi) đồng.

4. *Về nợ chung*: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. *Về chi phí đo vẽ, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ*: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu và đã nộp xong.

6. *Về án phí sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

7. *Về án phí phúc thẩm:* Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (05/9/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. Xuyên Mộc, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Cao Minh Vỹ